

NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN VIỆT NAM HÔM NAY VÀ MAI SAU

ĐẶNG KIM SƠN^(*). *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam hôm nay và mai sau*. H.: Chính trị quốc gia, 2008, 224tr.

TRẦN THÀNH
lược thuật

Việt Nam, nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vai trò rất quan trọng trong suốt quá trình xây dựng và phát triển đất nước, đặc biệt là trong quá trình tiến hành đổi mới hơn 20 năm qua. Song, trong chặng đường này, dường như xuất hiện tình trạng nông nghiệp bị coi nhẹ, nông dân không được hưởng lợi ích tương xứng với đóng góp, nông thôn bị tụt hậu và chia cắt khỏi sự thịnh vượng của đô thị. Đây là hiện tượng không bình thường, chẳng những đe dọa sự ổn định về kinh tế, xã hội và môi trường của đất nước, mà còn có nguy cơ giới hạn thị trường trong nước và ngăn cản việc cung cấp các nguồn tài nguyên thiết yếu để tiếp tục quá trình công nghiệp hoá. Muốn khắc phục tình trạng này, nhà nước và nhân dân phải có những quyết sách đúng đắn và quyết tâm chính trị cao.

Cuốn sách (gồm 4 phần chính) của TS. Đặng Kim Sơn sẽ giúp bạn đọc hình dung ra được phần nào thực trạng của các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam trong 20 năm thời kỳ Đổi mới (1986-2007), thấy rõ được

những thành tựu, những khó khăn, vướng mắc còn tồn tại, đề xuất những định hướng và kiến nghị chính sách nhằm đưa nông nghiệp, nông dân, nông thôn ngày càng phát triển.

Đề cập đến *nông nghiệp Việt Nam* (tr.21-74), tác giả phân tích 4 yếu tố: tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu, tổ chức sản xuất và đầu tư, dịch vụ công, và khẳng định, trong 20 năm qua nông nghiệp Việt Nam đã có bước phát triển vượt bậc. Giá trị và giá trị sản lượng nông nghiệp liên tục tăng, chủng loại cây trồng, vật nuôi đa dạng hơn. Qui mô sản xuất ngày càng mở rộng. Hình thức sản xuất theo mô hình trang trại, chăn nuôi công nghiệp tập trung đang thay thế dần hình thức chăn nuôi gia đình nhỏ lẻ. Cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch theo hướng gia tăng sản phẩm đã qua chế biến, giảm cung cấp sản phẩm thô, từ đó an ninh lương thực trong nước được đảm bảo, nhiều sản phẩm nông nghiệp trở thành những hàng hoá xuất

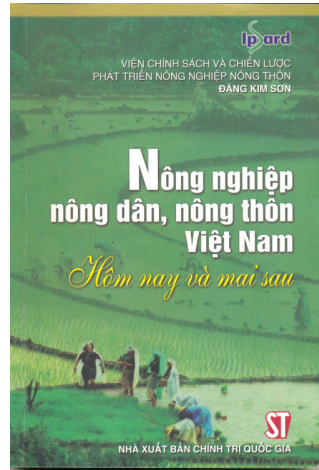
^(*) TS., Viện trưởng Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn.

khẩu chủ đạo, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế như gạo, thủy hải sản, cà phê, cao su...

Trong giai đoạn 1986-2007, xét về tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp thì giá trị sản lượng liên tục tăng với tốc độ bình quân 5,8%/năm^(*).

Xét về giá trị gia tăng, GDP nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tăng liên tục với tốc độ bình quân là 4,2%/năm (giai đoạn 1988-2007). Mức tăng trưởng này là rất cao so với tốc độ tăng trưởng nông nghiệp bình quân trên thế giới. Song những năm gần đây, tăng trưởng có phần chậm lại. Tốc độ tăng GDP nông nghiệp năm 2007 còn 2,3%.

Về sự chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp, thì trong cơ cấu ngành sự chuyển dịch của các ngành diễn ra rõ rệt, nhưng không đồng đều, tỷ trọng



^(*) Các số liệu và thông tin được tác giả sử dụng minh họa cho nội dung cuốn sách được lấy từ các nguồn chính sau: Bộ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam hàng năm; Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn và thủy sản của Tổng cục Thống kê 5 năm/lần, một số cuộc điều tra chuyên ngành khác của Tổng cục Thống kê; kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn Việt Nam năm 2006 tại 12 tỉnh do Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn phối hợp với Trường đại học Copenhagen và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Viện Khoa học lao động và xã hội thực hiện; kết quả nghiên cứu, điều tra của một số cơ quan thuộc các bộ, viện chuyên ngành, của các tổ chức quốc tế và phi chính phủ.

GDP ngành thủy sản tăng nhanh (từ 5,6% lên 23,33%), tỷ trọng nông nghiệp giảm (từ 81% xuống 73,41%), lâm nghiệp càng giảm (từ 13,5% xuống còn 3,25%). Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong cơ cấu sản xuất giữa 3 ngành trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ cũng diễn ra chậm. Dịch vụ chiếm tỷ lệ rất thấp và chưa đáp ứng được nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống cũng như chưa trở thành nguồn thu nhập quan trọng cho cư dân nông thôn. Ngành chăn nuôi phát triển chậm, tăng trưởng chủ yếu là nhờ vào tăng số đầu con, tuy nhiên hiệu suất và chất lượng chăn nuôi còn thấp. Trong ngành lâm nghiệp đã có sự chuyển từ khai thác rừng tự nhiên sang bảo vệ rừng, tăng đầu tư trồng mới, khoanh nuôi, xã hội hoá hoạt động trồng và bảo vệ rừng. Tuy nhiên, theo tác giả, do những nét đặc thù riêng của ngành lâm nghiệp nên quá trình đổi mới thể chế và chính sách trong ngành diễn ra chậm hơn so với thủy sản và nông nghiệp.

Bên cạnh đó, sự tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, mà các chủ thể chính là hộ nông dân, hợp tác xã (HTX), doanh nghiệp (DN), cũng là vấn đề được tác giả quan tâm. Các số liệu dẫn ra cho thấy, tính đến tháng 7/2006, cả nước có khoảng 10,46 triệu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, 9,74 triệu hộ làm nghề nông (tr.47). Cơ cấu sản xuất, kinh doanh của hộ ngày càng đa dạng, nhưng chưa thể nói tới được triển vọng phát triển các trang trại sản xuất lớn, chuyên canh, đưa nền nông nghiệp lên bước phát triển sản xuất hàng hoá cạnh tranh mạnh. Những tín hiệu của "cái bẫy tiểu nông" đang ngày càng rõ. Cả nước có tới ít nhất 1/3 số hộ nông thôn là những hộ sản xuất nhỏ không tái sản

xuất mở rộng được. Trên thực tế, trong khi thủy sản chuyển mạnh sang áp dụng các hệ thống thâm canh, bán thâm canh theo kiểu công nghiệp; nhiều trang trại sản xuất chăn nuôi tập trung qui mô chuyển sang sản xuất theo phương thức công nghiệp, thì số đông nông dân, diêm dân, người trồng rừng, thợ thủ công, chủ trang trại vẫn chủ yếu áp dụng hệ thống sản xuất quảng canh, qui mô nhỏ, lạc hậu.

Số HTX trong nông nghiệp, tính đến năm 2006, cả nước có 6.871 HTX, phần lớn là HTX cũ chuyển đổi. Hoạt động của những HTX này rất nghèo nàn, chủ yếu là làm dịch vụ các yếu tố đầu vào phục vụ cho sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình. Quá trình phát triển kinh tế hợp tác diễn ra rất chậm. Tham gia phát triển kinh tế nông nghiệp còn có hệ thống các DN và chiếm tỷ lệ lớn là DN tư nhân. Đa số các DN có qui mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh kém. Nhiều DN nhà nước yếu kém về tổ chức quản lý, bộ máy công kênh, hiệu quả sản xuất, kinh doanh thấp và rất lúng túng trong quá trình thích ứng với cơ chế thị trường. DN tư nhân làm ăn có hiệu quả hơn so với DN nhà nước, nhưng mức đóng góp ngân sách còn rất thấp. Trong khi các DN có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng ở Việt Nam thì tỷ lệ các DN này tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp lại rất nhỏ.

Song, theo tác giả, để thúc đẩy phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, thì hướng quan trọng là tiếp tục khuyến khích đầu tư tư nhân trong và ngoài nước.

Về đầu tư, dịch vụ công trong nông nghiệp, tác giả cho rằng, đã có nhiều chuyển biến tích cực, song cũng còn

nhiều vấn đề cần phải quan tâm. Đó là việc xã hội hoá trong đầu tư và quản lý công trình thủy lợi còn chậm, hệ thống quản lý thủy nông còn nhiều bất cập.... Ngân sách dành cho công tác khuyến nông còn ít, đầu tư dàn trải, nội dung khuyến nông mới chỉ tập trung vào kỹ thuật nông nghiệp, mà chưa trang bị kiến thức cho nông dân về thị trường, kinh doanh, quản lý, phát triển ngành nghề. Hoạt động nghiên cứu chưa được xã hội hoá rộng rãi, các mảng nghiên cứu chính sách, thị trường, môi trường, nông thôn, nông dân chưa được chú ý đáng kể. Nghiên cứu ứng dụng cho các vùng sinh thái và nghiên cứu cơ bản chưa được đầu tư thích đáng... Bên cạnh đó là sự tiếp cận thông tin của người dân nông thôn còn rất hạn chế, chủ yếu là dựa vào nguồn thông tin thông qua quan hệ cộng đồng và thông tin thị trường thông qua người buôn bán nhỏ trung gian, vì vậy họ thường xuyên phải chịu thiệt thòi trong quan hệ thương mại, gặp nhiều rủi ro khi tham gia thị trường, bỏ lỡ nhiều cơ hội và gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận với các loại dịch vụ (đào tạo, chăm sóc sức khỏe, tín dụng...).

Phần thứ hai – *Nông dân Việt Nam* (tr.75-120), được tác giả nhìn nhận, đánh giá trên một số nét chính, là: lao động (việc làm, di cư); đất đai (đặc điểm, sử dụng, đầu tư và thị trường); sử dụng vật tư sản xuất nông nghiệp; và tín dụng. Các số liệu thống kê cho thấy, tính đến năm 2007, dân cư nông thôn chiếm tới 72,6% dân số cả nước, phần lớn là những hộ thuần nông. Đại đa số lao động nông thôn đều chưa qua đào tạo. Một số rất ít được đào tạo ở mức sơ cấp và công nhân kỹ thuật (đến năm 2006, cả nước có 30,6 triệu lao động nông thôn, trong đó chỉ 4% có bằng

trung cấp và cao đẳng, và khoảng 1% có trình độ đại học trở lên). Hoạt động chính của lao động nông thôn là sản xuất nông nghiệp, làm thuê lấy tiền công và sản xuất phi nông nghiệp.

Thu nhập và việc làm là nguyên nhân chính tạo nên làn sóng lao động di cư. Theo tác giả, số người di cư đến thành thị là dòng di cư chính, tiếp đến là di cư từ nông thôn đến nông thôn và từ thành thị về nông thôn. Hầu hết lao động di cư tương đối trẻ, từ 15-25 tuổi, có trình độ học vấn thấp. Người di cư ở thành phố và các khu kinh tế, khu công nghiệp có xu hướng làm thợ thủ công, có kỹ thuật hoặc thợ kỹ thuật. Số người di cư đến làm việc trong khu vực cá thể, tiểu chủ chiếm nhiều nhất. Sau khi di cư, thu nhập của người lao động được tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên họ gặp phải rất nhiều khó khăn về nhà ở và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Do phần lớn lao động trẻ khỏe đang rời khỏi nông thôn, nhất là ở những vùng sản xuất hàng hoá nông nghiệp nên tình trạng thiếu lao động trong các khâu công việc nặng nhọc ở nông thôn là rất đáng lo ngại.

Thêm nữa là tình hình đất đai của hộ nông thôn rất manh mún. Mặc dù chính sách "dồn điền đổi thửa" đã được áp dụng, song tác dụng của chính sách này vẫn chậm. Quy mô ruộng đất của hộ nhỏ, mỗi hộ được sử dụng một vài mảnh và ít được tập trung. Kế hoạch và mục đích sử dụng đất đối với các hộ cũng khác nhau, tùy thuộc vào quyền được sử dụng đất thông qua Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) mà họ được chính quyền địa phương cấp. Và từ đó sự đầu tư vào đất cũng khác nhau. Hoạt động trên thị trường thuê mướn đất ở nông thôn rất hạn chế.

Bên cạnh đó còn phải nói tới sự chuyển đất ra khỏi nông nghiệp trong thời gian qua. Thực tế cho thấy diện tích đất trồng lúa đang bị thu hẹp dần. Diện tích đất của hộ cũng bị giảm, một phần do Nhà nước thu hồi, nhằm xây dựng các khu công nghiệp, các công trình công cộng, phần khác do hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng đất của hộ nông thôn. Song, theo tác giả, thị trường đất đai vận hành không thuận lợi, trong khi ở đô thị trải qua nhiều cơn sốt mua bán nhà đất thì ở nông thôn chỉ có 2,5% các hộ bán quyền sử dụng đất trong 5 năm qua. Thị trường đất đai ở miền Bắc kém linh động hơn ở miền Nam. Thực trạng đất đai như vậy cho thấy luật đất đai và các chính sách đi kèm trong thời gian qua còn có nhiều khía cạnh bất cập, yêu cầu của người nông dân về chính sách đất đai của nhà nước phải rõ ràng hơn nữa, đặc biệt là sự qui hoạch, quản lý, hiệu quả sử dụng, là một yêu cầu hết sức chính đáng.

Phần thứ ba của cuốn sách xem xét diện mạo của *nông thôn Việt Nam* (tr. 121-191).

Nhìn chung nông thôn Việt Nam có cơ cấu dân số khá trẻ (28% là độ tuổi từ 0 đến 14; 62% từ 15 đến 59 tuổi và 10% trên 60 tuổi). Đây là một lợi thế về đội ngũ lao động, nhưng khả năng tăng lực lượng lao động trẻ cũng lại là thách thức cho quá trình phát triển kinh tế đất nước. Nhìn từ góc độ kinh tế nông thôn, tác giả nhận xét, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế có nhiều tiến bộ, nhưng diễn ra chậm và khác biệt giữa các vùng. Chuyển dịch cơ cấu hộ diễn ra nhanh và ngày càng rõ, tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng. Tuy vậy, kết cấu của nông thôn Việt Nam cơ

bản là mang tính thuần nông, nông nghiệp là nguồn việc làm và thu nhập chính của người dân. Cơ cấu tổng thu của hộ nông nghiệp thêm khẳng định cho mức độ thuần nông cao, thu từ trồng trọt chiếm 68,5%, từ chăn nuôi là 30% và từ dịch vụ nông nghiệp chỉ có 1,7%. Các khoản thu từ hoạt động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã bổ sung thêm vào thu nhập của hộ khá tốt, song mức thu nhập chung của các hộ là thấp. Khả năng tích lũy thấp. Điều đó dẫn đến sức mua thấp. Tỷ lệ hộ nông dân có tài sản cố định thấp. Khả năng mở mang đất đai, thuê mướn lao động, mua sắm thiết bị, đổi mới công nghệ, áp dụng sản xuất thâm canh chuyển đổi cơ cấu sản xuất và tiến hành CNH nông nghiệp nông thôn rất hạn hẹp. Bên cạnh đó, điều kiện sống của các hộ nông thôn như nhà ở và vệ sinh, điện, nước sinh hoạt, giáo dục, dạy nghề, y tế, chăm sóc sức khỏe tuy đã được cải thiện, nhưng nếu so sánh với những điều kiện này ở thành thị thì vẫn còn có sự chênh lệch.

Trên thực tế, Nhà nước và nhân dân rất ưu tiên đầu tư cho giáo dục ở nông thôn. Nhà nước đã ban hành các chính sách tạo điều kiện cho con em các hộ nghèo, hộ nông thôn được vay vốn tiếp tục học tập ở các bậc cao hơn, con em đồng bào dân tộc được ưu tiên trong thi cử và học tập, hỗ trợ kinh phí dạy nghề. Tuy nhiên sự khác biệt, chênh lệch về trình độ học sinh giữa các vùng miền, nhất là giữa học sinh nông thôn và học sinh thành thị, vẫn còn khá lớn.

Cũng như giáo dục và dạy nghề, trong thời gian qua Việt Nam đã đầu tư lớn để phát triển hệ thống y tế cơ sở, nhất là ở vùng nông thôn. Chủ trương xã hội hoá trong lĩnh vực y tế, hệ thống khám, chữa bệnh tư nhân đã được hình

thành. Song, chất lượng dịch vụ y tế ở nông thôn còn thấp, chất lượng của bệnh viện ở địa phương cũng đáng lo ngại. Mức độ đầu tư về trang bị kỹ thuật, cấp phát thuốc men của các cơ sở y tế nông thôn chưa cao, phần lớn cán bộ y tế giỏi sau khi tốt nghiệp ở lại tìm việc làm ở đô thị, nên chất lượng chăm sóc ở các cơ sở y tế nông thôn rất thấp.

Kết cấu hạ tầng ở nông thôn còn lạc hậu. Mặc dù đã có sự tập trung đầu tư của Nhà nước, tình hình đã được cải thiện đáng kể, nhưng chất lượng sử dụng của các kết cấu hạ tầng còn thấp. Hệ thống giao thông nông thôn là một điển hình. Các vùng nông thôn đều có đường ô tô đến trụ sở xã nhưng rất nhiều con đường này chỉ có thể sử dụng thuận lợi trong mùa khô vì chưa được kiên cố hoá. Đường còn nhỏ, hẹp hoặc cầu cống không đủ tải trọng cho phép. Giao thông thuỷ là thế mạnh của các vùng đồng bằng, song cũng chưa được đầu tư đúng mức, đường sắt và đường không chưa được đầu tư để phục vụ đắc lực cho vận chuyển hàng hoá nông phẩm. Thêm nữa là hệ thống kho bãi, bến còn ở mức độ kém phát triển so với các nước trong khu vực. Tác giả cho rằng, chính sự yếu kém về phát triển kết cấu hạ tầng ở nông thôn đã tạo nên khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, cản trở các doanh nghiệp đầu tư về nông thôn.

Về xã hội nông thôn, tác giả đặc biệt chú ý đến vấn đề quan hệ cộng đồng, môi trường làng xã và các tổ chức xã hội. Nét nổi bật nhất trong cộng đồng xã hội nông thôn Việt Nam truyền thống chính là các quan hệ diễn ra trong phạm vi làng, xã, trên cơ sở huyết thống (dòng họ, gia đình); tình làng nghĩa xóm; về lãnh thổ (ngõ, xóm, làng xã); về

tuổi tác (giáp); về nghề nghiệp (phường hội của những người cùng làm nghề thủ công hay buôn bán); về học thức... Trong quan hệ ứng xử giữa con người với con người, các hành vi của mỗi cá nhân thường được đặt trong các thiết chế xã hội như gia đình, dòng họ, làng xã, v.v..., làm cho vai trò của cộng đồng trở nên mạnh mẽ và cá nhân trở nên bé nhỏ. Mối liên kết với nhau của những người dân nông thôn diễn ra ở qui mô hẹp. Kết cấu cộng đồng ở nông thôn khá chặt chẽ và đóng kín. Người nông dân có thể hiểu biết rất rõ các vấn đề trong làng xã, nhưng lại khá mơ hồ với những vấn đề mang tính vĩ mô của cộng đồng lớn hơn, của quốc gia, quốc tế. Tác giả nhấn mạnh, nếp sống làng là phần quan trọng nhất của văn hoá làng và tạo nên sự cân bằng, sự vững bền của mỗi con người trước mọi biến động của xã hội và tự nhiên.

Về tổ chức xã hội, có thể thấy ở nông thôn Việt Nam có nhiều hình thức tổ chức trên ba lĩnh vực: 1) quản lý nhà nước (gồm đại diện chính quyền là UBND xã, trưởng thôn; các đoàn thể quần chúng ở xã, như các hội phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh...; các tổ chức cung cấp dịch vụ, như trạm xá, trường học...; và các tổ chức phát triển trung gian - ban xoá đói giảm nghèo, ban phát triển xã...); 2) khu vực xã hội dân sự gồm các tổ chức quần chúng tự quản, các hội đoàn được địa phương thừa nhận nhưng không có pháp nhân như hội đồng hương...; các hội do đoàn thể hoặc cơ quan cung cấp dịch vụ thành lập mang tính tự quan; và 3) khu vực kinh doanh gồm các tổ chức của nhà nước như ngân hàng, các DN... và của khu vực tư nhân. Ngoài ra chiếm số đông trong xã hội nông thôn là các hộ tiểu

nông, các hộ phi nông nghiệp và một số trang trại.

Từ đầu những năm 1990, sản xuất hàng hoá bắt đầu phát triển, nông dân ở một số vùng đã bắt đầu định hướng sản xuất vào các ngành hàng khác nhau, tạo ra xu hướng hình thành các cụm liên kết chuyên môn hoá ở nông thôn, như các nhóm hộ nông dân sản xuất nông nghiệp; nhóm hộ chuyên trồng trọt theo mô hình trang trại, làm vườn cây ăn quả; nhóm hộ chăn nuôi; nhóm hộ chuyên làm dịch vụ.

Trước những thách thức mới và những cơ hội mới của quá trình CNH hiện nay và với quan điểm phát triển mới, trong phần thứ tư của cuốn sách, tác giả đã đưa ra một số *kiến nghị chính sách đối với nông nghiệp, nông dân và nông thôn* như sau:

1- *Chính sách với nông dân*, bên cạnh một số chính sách chung như tạo điều kiện về đất đai thuận lợi, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, hỗ trợ vốn, tín dụng, hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ về công nghệ..., với từng nhóm nông dân, tác giả đề xuất những chính sách bổ sung riêng.

* Với nhóm nông dân sản xuất giỏi ở lại nông thôn lâu dài, cần có giải pháp chính sách tập trung và cho thuê đất, hỗ trợ tiếp thu khoa học-công nghệ, bảo vệ sản xuất; Tổ chức các hình thức hợp tác sản xuất và liên kết giữa sản xuất với chế biến kinh doanh, tạo điều kiện để nông dân tiếp tục mở rộng qui mô sản xuất, kết nối với thị trường, tiếp cận với dịch vụ hỗ trợ sản xuất, liên tục thay đổi cơ cấu sản phẩm theo nhu cầu của thị trường và từng bước đổi mới công nghệ.

* Đối với nhóm nông dân hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, chính sách là qui hoạch lại địa bàn nông thôn, hình thành các khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nông thôn tập trung, hỗ trợ xúc tiến thương mại, bảo vệ môi trường, đồng thời tổ chức các hiệp hội ngành nghề, hỗ trợ họ về thông tin thị trường... Xoá bỏ mọi vướng mắc trong tổ chức, thủ tục, thuê đất đai, đăng ký kinh doanh, miễn giảm các loại thuế, phí ...

* Đối với nhóm nông dân là những người tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh ở đô thị, các khu công nghiệp tập trung, xuất khẩu lao động..., chính sách hỗ trợ họ là tạo điều kiện để phát triển thị trường lao động lành mạnh, dỡ bỏ hạn chế trong cư trú và di trú, đăng ký lao động, bảo hiểm lao động..., cho vay vốn học nghề, dỡ bỏ những vướng mắc về thủ tục và tạo điều kiện khuyến khích nhóm lao động tham gia những lĩnh vực "phi chính thức" được chính thức hoá hoạt động, đăng ký kinh doanh, có thể lao động...

* Chủ động phân tán các khu đô thị và các khu công nghiệp lớn về các vùng nông thôn để giảm sức ép di cư cho các thành phố lớn và giảm chi phí giao dịch, giảm rủi ro cho các nhóm hộ di cư. Đối với nhóm hộ là đối tượng của nhóm chính sách xoá đói giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội trong tương lai, cần tạo cơ hội để họ có điều kiện tiếp cận thuận lợi, tham gia dễ dàng vào các hoạt động sản xuất, tham gia thị trường, có sinh kế căn bản và được hưởng những phúc lợi xã hội căn bản. Trao cho họ quyền lựa chọn và được nhận trợ cấp để trực tiếp chi trả các dịch vụ xã hội.

* Phát triển nguồn nhân lực hướng vào đội ngũ lao động nông thôn trẻ, hình thành một lực lượng lao động có học vấn, có kỹ năng, được đào tạo nghề... Lập quỹ cho vay vốn đào tạo, học nghề. Thay đổi cách đào tạo của các trường công nhân dạy nghề của Nhà nước từ được cấp vốn đào tạo theo kế hoạch sang trợ cấp cho người học để họ trả tiền học theo nhu cầu thị trường. Khuyến khích tư nhân và doanh nghiệp tổ chức hoạt động đào tạo. Cải tiến giáo dục đảm bảo chất lượng giáo dục phổ thông ở nông thôn. Cải thiện điều kiện sống của người dân nông thôn, cải thiện tập quán sản xuất, thay đổi tâm lý, vừa xây dựng cuộc sống hiện đại văn minh ở nông thôn, vừa hình thành những cộng đồng nông thôn hợp tác, chủ động, sáng tạo, có kỷ luật, có ý thức làm chủ.

2. Chính sách với nông nghiệp

* Tăng tỉ lệ đầu tư cho nông nghiệp, đổi mới cơ cấu đầu tư hướng vào ưu tiên các lĩnh vực quan trọng như phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển khoa học công nghệ, thu hút doanh nghiệp về nông thôn, đào tạo nhân lực... Thông qua các đoàn thể, các tổ chức mở rộng mức độ hoạt động cho thị trường tín dụng ở nông thôn.

* Xây dựng cơ chế đẩy mạnh chuyển giao và ứng dụng rộng rãi tiến bộ khoa học-kỹ thuật và công nghệ từ nước ngoài, kết hợp tăng cường đầu tư nghiên cứu khoa học-công nghệ trong nước, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ. Đổi mới hoạt động của hệ thống khuyến nông hướng về đáp ứng nhu cầu và phục vụ khách hàng nông dân. Khuyến khích đưa trí thức về

làm việc tại nông thôn. Đẩy mạnh cơ giới hoá nông nghiệp...

* Bảo vệ quỹ đất lúa để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia lâu dài, đảm bảo quỹ đất phục vụ các nhu cầu về môi trường và quốc phòng. Tạo điều kiện để cơ chế thị trường vận hành, điều tiết việc sử dụng đất đai đạt hiệu quả cao theo hướng kéo dài thời gian sử dụng đất, nới rộng mức hạn điền, tạo điều kiện tập trung hoá ruộng đất, mở rộng qui mô sản xuất.

* Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống ở nông thôn, trước hết là phát triển hệ thống giao thông, hệ thống thuỷ lợi. Khai thác và phát triển công trình theo hướng đa mục tiêu nhằm điều hoà lợi ích, tạo vốn chăm sóc duy tu, phát triển công trình.

* Phát triển sản xuất và chế biến theo hướng sản xuất hàng hoá lớn đối với các loại nông sản xuất khẩu, hình thành các vùng chuyên canh với hệ thống chế biến và tiếp thị. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, nhất là gia súc ăn cỏ, mở rộng qui mô và đặc biệt là tổ chức chăn nuôi. Phát triển chăn nuôi thuỷ hải sản trên biển và trên đất liền, phát triển đánh bắt thuỷ sản xa bờ, kiên quyết đổi mới hoạt động của lâm trường quốc doanh, thu hồi đất và rừng sử dụng kém hiệu quả để tổ chức lại ngành trồng rừng kinh tế, bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

* Ưu tiên hỗ trợ xây dựng hệ thống HTX kiểu mới.

3. Chính sách với nông thôn

* Quy hoạch nông thôn (khu dân cư và sản xuất). Xây dựng các thị trấn, thị

tú, gắn đô thị với qui hoạch nông thôn, qui hoạch công nghiệp với nông nghiệp nhằm định hướng phân tán các nhà máy công nghiệp, các thành phố vệ tinh về nông thôn. Tái định cư nhân dân vùng dân tộc thiểu số nơi quá khó khăn, hộ dân sinh sống rải rác.

* Huy động các thành phần kinh tế tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, trọng tâm là đường nông thôn và hệ thống thuỷ lợi, thông tin liên lạc, cấp điện, cấp thoát nước... để giảm chi phí cho sản xuất nông nghiệp và gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến và kinh doanh. Phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu và thị trường. Phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn. Tăng thu cho ngân sách xã, tạo điều kiện cho xã có nguồn thu trực tiếp từ phát triển DN địa phương để khuyến khích chính quyền và nhân dân địa phương hỗ trợ phát triển DN.

* Xây dựng phong trào nông thôn mới dựa vào tổ chức cộng đồng, phát triển các hình thức bảo vệ, hỗ trợ phòng chống rủi ro thông qua cộng đồng và tổ chức Hội nông dân. Nhà nước đầu tư hỗ trợ, giao quyền, khuyến khích cộng đồng đóng góp và làm chủ quá trình xây dựng, quản lý, sử dụng các công trình phúc lợi nông thôn và các công trình dân sinh.

* Đưa công nghiệp đô thị phân tán về nông thôn, hình thành các cụm đô thị vệ tinh xung quanh các thành phố lớn..., đưa các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch giải trí và các công trình công cộng về địa bàn nông thôn. Xây dựng hệ thống giao thông thuận tiện, nối kết với các thành phố và thị trường lớn, có hệ thống dịch vụ cao cấp.